

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **157/2022/DS-PT**

Ngày: 26/5/2022

*V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất; hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán:
1. Ông Lê Thanh Bình;
2. Ông Trương Chí Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2022, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án sơ thẩm số 88/2021/DS-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bv, thành phố Hà Nội, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 123/2022/QĐ-PT ngày 21/4/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2022/QĐHT-PT ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông **Chu Quang N**, sinh năm 1943; trú tại: Thôn YT, xã TL, huyện BV, thành phố HN. Người đại diện theo ủy quyền: 1. Ông **Chu Văn Đ**, sinh năm 1963; 2. Bà **Phùng Thị T**, sinh năm 1967; cùng trú tại: Thôn TT, xã CL, huyện BV, thành phố HN.

2/ Bị đơn có yêu cầu phản tố: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1958; trú tại: thôn TT, xã CL, huyện BV, thành phố HN. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phùng Văn C**, sinh năm 1960; trú tại: Thôn TT, xã CL, huyện BV, thành phố HN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Nguyễn Thị Kim T**, Luật sư **Nguyễn Văn T**, Luật sư **Tổng Chí C** - Văn phòng luật sư N - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Đỗ Thị S** , sinh năm 1944; trú tại: Thôn YT, xã TL , huyện BV , thành phố HN;

3.2. Chị **Phùng Thị N** , sinh năm 1979; trú tại: Thôn TB, xã ĐT, huyện BV , thành phố HN;

3.3. Chị **Phùng Thị T** , sinh năm 1987; trú tại: Thôn 1, xã BT, huyện BV , thành phố HN;

3.4. Chị **Phùng Thị T1** , sinh năm 1990; trú tại: Thôn TT , xã CL , huyện BV , thành phố HN;

3.5. Anh **Nguyễn Văn T** , sinh năm 1986; trú tại: Thôn TT , xã CL , huyện BV , thành phố HN;

3.6. Ông **Chu Văn Đ** , sinh năm 1963;

3.7. Bà **Phùng Thị T** , sinh năm 1967;

Cùng trú tại: Thôn TT , xã CL , huyện BV , thành phố HN;

3.8. **UBND xã CL , huyện BV , thành phố HN**. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Văn K** - Chủ tịch xã;

3.9. **UBND huyện BV , thành phố HN**. Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Nguyễn Thị N** - Trưởng phòng TNMT huyện BV .

4/ Người kháng cáo:

4.1. Bà **Nguyễn Thị C** ;

4.2. Anh **Nguyễn Văn T** .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Chu Quang N trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 150¹, tờ bản đồ số 28, diện tích 1800m², tại thôn TT , xã CL là do năm 2010 ông N và vợ là bà S mua 1800m² diện tích đất trên nằm trong tổng số diện tích đất 4.096m² của gia đình ông Chu Văn Đ , bà Phùng Thị T ; ông bà mua nhưng chưa sử dụng.

Thửa đất của ông N liền kề với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 28 của bà Nguyễn Thị C . Gia đình bà C đã lấn chiếm khoảng 459m² thuộc diện tích đất của ông N và xây tường bao, cây cối, hoa màu trên đất.

Nay ông N yêu cầu bà C phải trả lại cho ông N diện tích đất lấn chiếm khoảng 459m², đồng thời phải tháo dỡ công trình và cây cối trên đất. Ông N uỷ quyền cho ông Chu Văn Đ , bà Phùng Thị T tham gia tố tụng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - ông Chu Văn Đ, bà Phùng Thị T trình bày bổ sung:

Nguồn gốc diện tích đất của ông Được, bà T do UBND xã CL cấp từ năm 1987 theo bản đồ 299. Năm 2003, UBND huyện BV cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 28, diện tích 4.096m² tại

thôn TT , xã CL cho hộ ôngm. Việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo đúng pháp luật và bản đồ 299.

Năm 2010, ông Được, bà T chuyển nhượng cho ông Chu Quang N diện tích 1.800m² đất trong phần diện tích đất ông Được, bà T được cấp Giấy chứng nhận QSD đất; ông N đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với phần diện tích 1.800m². Diện tích đất của ông N liền kề với đất của bà C .

Năm 2010, ông Được, bà T biết diện tích đất được cấp so với hiện trạng bị thiếu, gia đình ông bà đã ý kiến với trưởng thôn và UBND xã, UBND xã đã giải quyết nhiều lần nhưng không dứt điểm. Đến cuối năm 2020, UBND xã đã tiến hành hòa giải, bà C nhất trí trả lại đất cho ông Được, bà T và gia đình ông Được, bà T hỗ trợ xây tường bao cho bà C nhưng sau khi về thì bà C lại thay đổi, không đồng ý trả lại đất cho gia đình ông Được, bà T. Hàng năm ông Được, bà T đều đóng thuế đầy đủ đối với phần diện tích đất được cấp theo Giấy chứng nhận QSD đất.

Hiện nay toàn bộ diện tích của ông Được, bà T và ông N chưa xây tường bao xung quanh. Tại đơn khởi kiện ông N yêu cầu bà C phải trả lại diện tích khoảng 459m² nhưng quá trình đo đạc thực tế xác định gia đình ông N còn thiếu 761m². Nay nguyên đơn yêu cầu bà C phải trả cho ông N diện tích đất 761m².

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị C yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất của ông Đ và ông N thì nguyên đơn không đồng ý vì đất của ông bà và đất của ông N được cấp theo đúng bản đồ 299.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Nguyễn Thị C và người đại diện theo uỷ quyền - anh Nguyễn Văn T (con rể bà C) trình bày:

Gia đình bà Nguyễn Thị C không lấn chiếm đất. Toàn bộ thửa đất của bà C đã sử dụng từ năm 1978. Theo Giấy chứng nhận QSD đất được cấp ngày 24/3/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị C thì gia đình bà C được sử dụng diện tích 4.536m² tại thửa đất số 183, tờ bản đồ số 28 tại thôn TT , xã CL . Khoảng năm 2010, bà C xây tường bao. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận QSD đất, bà C đã chuyển nhượng đất cho nhiều người (bà C , anh T không nắm được cụ thể). Hiện nay, bà C còn sử dụng phần diện tích đất của thửa đất số 183⁻², tờ bản đồ số 28, diện tích 663,1m². Mốc giới giữa nhà bà C và nhà ông N là con đường ngăn cách giữa hai gia đình. Việc cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận QSD đất như thế nào thì gia đình bà không nắm được. Bà C , anh T không đồng ý với quan điểm và yêu cầu của ông Ngọc.

Ngày 01/4/2021, bà C có đơn phản tố yêu cầu tuyên hủy Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Chu Quang N đối với thửa đất số 150¹, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.800m² và tuyên hủy đối với Giấy chứng nhận QSD đất của ông Chu Văn Đ . Còn Giấy chứng nhận QSD đất của bà C thì bà C , anh T không yêu cầu xem xét.

Trên diện tích đất tranh chấp, bà C có trồng các cây keo khoảng năm 2019 và có xây tường bao năm 2010. Các cây keo và tường bao là tài sản của riêng bà C

, nếu phải trả lại đất thì gia đình nguyên đơn phải bồi thường theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - UBND xã CL trình bày:

Ngày 24/3/2004, hộ gia đình bà Nguyễn Thị C được cấp Giấy chứng nhận QSD đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 28, diện tích 4.536m² tại thôn TT, xã CL; diện tích đất này có biến động như sau:

Ngày 28/6/2010, bà C có chuyển nhượng 2.800m² (200m² đất ở, 2.600m² đất vườn) theo Hợp đồng số 57 ngày 30/5/2010.

Ngày 08/12/2017, bà C chuyển nhượng diện tích 340m² (đất vườn) thuộc thửa đất 183⁻³; cho ông Phùng Văn Khang, sinh năm 1997, địa chỉ: Thôn TT - xã CL - huyện BV, TP. Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng QSD số 137617 lập tại Văn phòng công chứng Chu Cảnh Hưng, thành phố Hà Nội ngày 27/11/2017.

Ngày 08/12/2017, bà C tặng cho con gái là Phùng Thị T diện tích 641,2m² (đất vườn) thuộc thửa 183⁻¹ theo hợp đồng tặng cho QSD đất số 37717 lập tại Văn phòng công chứng Chu Cảnh Hưng, thành phố Hà Nội ngày 27/11/2017.

Diện tích còn lại theo Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà C là thửa 183m², diện tích 663,1m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 563,1m²).

Ngày 03/6/2003, hộ gia đình ông Chu Văn Đ được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 28, tổng diện tích 4.096m² tại thôn TT, xã CL; diện tích trên có biến động như sau:

Ngày 16/7/2010, hộ ông Đ đã chuyển nhượng cho ông Chu Quang N diện tích 1.800m² (đất ở: 100m², đất vườn: 1.700m²) tại thửa đất số 150⁻¹, tờ bản đồ số 28. Ông N đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với diện tích trên. Ông N mua nhưng chưa ở trên thửa đất.

Theo Giấy chứng nhận QSD đất thì diện tích đất của nhà ông N là 1.800m², áp theo trích đo hiện trạng là 1788,5m² (trong chỉ số thiếu thừa cho phép). Thực trạng thửa đất nhà ông N đang sử dụng còn 1025,6m²; thiếu 762,9m².

Theo Giấy chứng nhận QSD đất thì diện tích đất nhà bà C là 663,1m², áp theo trích đo hiện trạng là 661,5m² (trong chỉ số thiếu thừa cho phép). Thực trạng thửa đất nhà bà C đang sử dụng là 1.796,9m²; thừa 1.135,4m².

Phần diện tích đất nhà bà C chùng lấn sang nhà ông N là 761,0m².

Phần diện tích đất nhà bà C lấn chiếm đất công (một phần là 252,2m² và một phần là 122,2m²), tổng cộng diện tích là 374,4m².

Thực tế nhà ông Được, bà T, ông N chưa xây tường bao nên các hộ dân ở gần đó có đi trên phần đất nhà ông N nên tạo một lối mòn.

Việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ, cá nhân như trên theo đúng thủ tục, trình tự pháp luật.

Quan điểm của UBND xã CL là đề nghị giải quyết theo bản đồ 299 và Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho các hộ, cá nhân.

Đối với phần diện tích đất bà C lấn chiếm đất công theo đo vẽ thực trạng

(một phần là 252,2m² và một phần là 122,2m²), tổng cộng diện tích là 374,4m²; quan điểm của UBND xã là đề nghị bà C trả lại phần đất trên cho UBND xã làm lối đi chung theo bản đồ 299.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Đỗ Thị S trình bày:

Bà là vợ ông Chu Quang N. Năm 2010, ông N mua 1.800m² thuộc một phần thửa đất số 150¹, tờ bản đồ số 28, diện tích 4.096m² tại thôn TT, xã CL của gia đình ông Đ và bà T. Diện tích 1.800m² là tài sản của vợ chồng bà nhưng do chưa có nhu cầu nên vợ chồng bà chưa sử dụng.

Thửa đất trên nằm liền kề với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 28 của bà C. Gia đình bà C đã lấn chiếm khoảng 459m² của vợ chồng bà và đã xây tường bao, cây cối, hoa màu trên đất.

Quan điểm của bà yêu cầu bà C phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm và tháo dỡ công trình cây cối trên đất. Do tuổi cao, sức yếu bà xin được vắng mặt các buổi làm việc của toà án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Phùng Thị T trình bày:

Chị là con gái bà C, chị sinh sống cùng bà C trên thửa đất số 183, tờ bản đồ số 28, diện tích 4.536m² tại thôn TT, xã CL từ khi sinh ra cho đến năm 2020 thì đi lấy chồng. Gia đình không có tranh chấp gì. Chị T không có công sức đóng góp gì vào tài sản của bà C. Chị T từ chối tham gia tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Phùng Thị N trình bày:

Chị là con gái bà C, chị sinh sống cùng bà C trên thửa đất số 183, tờ bản đồ số 28, diện tích 4.536m² tại thôn TT, xã CL từ khi sinh ra cho đến năm 2003 thì đi lấy chồng. Nguồn gốc thửa đất của bố mẹ chị, chị Nhung không có công sức gì. Khi chị Nhung ở trên thửa đất này thì không có tranh chấp, không có kiện tụng gì. Ông N kiện thửa đất của bà C, chị Nhung không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Phùng Thị T1 trình bày:

Trước đây, vợ chồng Chị T1 và anh T ở Thanh Thủy, Phú Thọ. Đến năm 2016, vợ chồng chị có về ở chung với bà C. Tường bao và toàn bộ cây keo trên diện tích đất vợ chồng chị cũng có công sức đóng góp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - UBND huyện BV trình bày:

UBND huyện BV có cùng quan điểm với UBND xã CL về việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo đúng bản đồ 299; thủ tục Giấy chứng nhận QSD đất đúng thủ tục, trình tự theo quy định pháp luật.

Theo trích lục đo hiện trạng thửa đất của bà Nguyễn Thị C thì bà Nguyễn Thị C đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với diện tích 663,1m²; theo hiện

trạng và bản đồ 299 thì bà C đã sử dụng phần đất đường đi $252,2\text{m}^2 + 122,2\text{m}^2 = 374,4\text{m}^2$.

Hiện nay, UBND huyện BV không lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất 183, tờ bản đồ 28 tại thôn TT, xã CL cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị C; UBND huyện cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSD đất của ông Chu Quang Đ.

Quá trình thu thập chứng cứ:

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/3/2021 và Biên bản định giá tài sản ngày 24/3/2021 có kết quả:

Thửa đất số 183⁻², tờ bản đồ số 28, Giấy chứng nhận QSD đất hộ bà Nguyễn Thị C, cấp ngày 24/3/2004 và thửa số 150¹, tờ bản đồ số 28, diện tích đất 1800m², Giấy chứng nhận QSD đất hộ ông Chu Quang N, cấp ngày 16/7/2010 có giá trị như sau:

Giá trị quyền sử dụng đất:

Theo giá Nhà nước: Đất ở: 726.000đ/m², đất trồng cây lâu năm: 78.000đ/m².

Theo giá thị trường: 550.000đ/m².

Giá trị tài sản trên đất:

Tài sản trên thửa đất số 183⁻², tờ bản đồ số 28 của bà Nguyễn Thị C gồm có: 1/ Tường rào, bờ bao, xi măng xây năm 2010, giá trị sử dụng còn lại là 30%, chiều dài 52m, cao 1,5m, diện tích 78m² theo giá nhà nước (giá chưa thuế) là: $615.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 78\text{m}^2 \times 30\% = 14.391.000\text{đ}$. 2/ Cây keo: 207 cây, đường kính 3cm - 5cm có giá trị: $20.000\text{đ}/\text{cây} \times 207 \text{ cây} = 4.140.000\text{đ}$. 3/ Cây xoan: 28 cây, đường kính 3cm – 5cm có giá trị: $20.000\text{đ}/\text{cây} \times 28 \text{ cây} = 560.000\text{đ}$.

Tại bản án sơ thẩm số 88/2021/DS-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bv, thành phố Hà Nội đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Chu Quang N đối với bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả lại cho ông Chu Quang N và bà Đỗ Thị S phần diện tích đất lấn chiếm (đất trồng cây lâu năm) là $761,0\text{m}^2 \times 550.000\text{đ}/\text{m}^2 = 418.550.000\text{đ}$ (Bốn trăm mười tám triệu năm trăm lăm mươi nghìn) đồng tại thửa đất số 150¹, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.800m², tại thôn TT, xã CL, huyện BV, thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm từ 6 đến điểm 23 là 24m; điểm từ 23 đến điểm 22 là 29,39m; điểm từ 22 đến điểm 26 là 13,28m; điểm từ 26 đến điểm 10 là 6,75m; điểm từ 10 đến điểm 25 là 4,23m; điểm từ 25 đến điểm 24 là 12,37m; điểm từ 24 đến điểm 6 là 17,94m (có trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị C phải tháo dỡ phần tài sản, vật kiến trúc, di chuyển cây cối trên phần diện tích đất lấn chiếm để trả lại mặt bằng cho ông Chu Quang N và bà Đỗ Thị S, cụ thể: Tường rào, bờ bao, xi măng; 207 cây keo; 28 cây xoan.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả lại diện tích đất công đường đi theo bản đồ 299 cho UBND xã CL, huyện BV, Hà Nội quản lý cụ thể: 01 phần có diện tích 252,2m² giới hạn bởi các điểm từ 13 đến điểm 14 là 28,39m; điểm từ 14 đến điểm

15 là 5,98m; điểm từ 15 đến điểm 20 là 6,25m; điểm từ 20 đến điểm 21 là 35,19m; điểm từ 21 đến điểm 13 là 8,75m; 01 phần có diện tích 122,2m² giới hạn bởi các điểm từ 3 đến điểm 4 là 4,28m; điểm từ 4 đến điểm 23 là 5,53m; điểm từ 23 đến điểm 22 là 29,39m; điểm từ 22 đến điểm 12 là 5,02m; điểm từ 12 đến điểm 13 là 3,12m; điểm từ 13 đến điểm 21 là 8,75m; điểm từ 21 đến điểm 2 là 19,23m; điểm từ 2 đến điểm 3 là 12,75m.

Bác đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Cự về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho hộ ông Chu Quang Đ , ông Chu Quang N .

Ngoài ra, bản án còn quyết định xử lý tiền tạm ứng án phí, tuyên miễn án phí, xử lý chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau phiên toà sơ thẩm, ngày 28/12/2021, bà Nguyễn Thị Cự, anh Nguyễn Văn Tuyển có đơn kháng cáo; phạm vi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - ông Chu Văn Đ , bà Phùng Thị T trình bày:

Ngày hôm nay, đại diện theo uỷ quyền của bà C là ông Phùng Văn C là em chồng của bà C và cũng là trưởng thôn nhiều năm. Nguồn gốc đất 4.096m² là của gia đình tôi được cấp 4.096m² theo bản đồ 299. Đất của gia đình bà C ở cạnh nhà chúng tôi và đã lấn chiếm nhà chúng tôi từ năm 2010. Lúc đó, do chưa có nhu cầu sử dụng và chưa có điều kiện xây tường bao nhưng gia đình chúng tôi đã phát hiện ra việc bà C lấn chiếm đất; chúng tôi đã báo trưởng thôn là ông Chuyển và UBND xã rất nhiều lần. Khi giải quyết thì tất cả hội nghị đều xác nhận là đất của gia đình tôi. Bà C cũng đã đồng ý trả lại nhưng về lại thay đổi không trả; sau đó, UBND xã giải quyết nhưng không đến nơi đến chốn. Ông bà không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C , đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C , giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn - ông Phùng Văn C trình bày:

Ông là em rể của bà Nguyễn Thị C và ông cũng từng là trưởng thôn nhiều năm. Bà Nguyễn Thị C được cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 24/3/2004; tuy nhiên, sau khi được cấp Giấy chứng nhận và sau nhiều lần điều chỉnh biến động giảm, hộ gia đình bà Nguyễn Thị C không có khiếu nại về diện tích được cấp Giấy chứng nhận. Nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì xác định sai tư cách của bà Nguyễn Thị C . Quá trình thu thập chứng cứ thì chỉ định giá 1800m² đất của ông N mà không xem xét và định giá đất của ông Được, bà T liên kế đó. Không thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông Chu Quang N mà buộc bà C phải trả lại 761m². Bên nguyên đơn có ý kiến việc ông N xác nhận không kiện cáo gì nữa, thực chất là ông Được, bà T khởi kiện.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Lưu ý: Luật sư Nguyễn Thị Kim T phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C , anh Nguyễn Văn T .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự huỷ bản án sơ thẩm số 88/2021/DS-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bv, thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về yêu cầu khởi kiện:

Tại đơn khởi kiện của ông Chu Quang N đề nghị: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị C phải trả lại cho nguyên đơn diện tích đất lấn chiếm khoảng 459m², đồng thời phải tháo dỡ công trình và cây cối trên đất. Trong quá trình thu thập chứng cứ; nguyên đơn có yêu cầu bổ sung đòi 761m², nguyên đơn là người cao tuổi nên không thuộc trường hợp phải nộp án phí bổ sung yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm không ra Thông báo bổ sung là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối tượng tranh chấp là bất động sản có địa chỉ tại thôn TT, xã CL, huyện BV, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Bv, thành phố Hà Nội đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

[1.3] Về tư cách người tham gia tố tụng:

Bà Nguyễn Thị C là bị đơn, nên yêu cầu của bà C là yêu cầu phản tố; tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm lại xác định yêu cầu độc lập là không chính xác.

Tòa án sơ thẩm xác định anh Nguyễn Văn T là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị C, chị Phùng Thị T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; đã lấy lời khai, tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T từ khi thụ lý đến khi kết thúc giai đoạn sơ thẩm nhưng lại không có tên anh T trong bản án sơ thẩm với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

Hội đồng xét xử thấy những thiếu sót này của Tòa án sơ thẩm không nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên cần rút kinh nghiệm.

[1.4] Về chứng cứ:

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng

cứ ngày 28/10/2021, Toà sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Toà án thu thập. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không có ý kiến phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5] Về kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Cựu, anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và anh T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó kháng cáo của bà Nguyễn Thị C , anh Nguyễn Văn T đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.6] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm:

Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên toà lần thứ hai. Tại phiên toà hôm nay, có mặt ông Chu Văn Đ , bà Phùng Thị T , ông Phùng Văn C ; vắng mặt các đương sự khác trong đó, UBND xã CL và UBND huyện BV đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tại phiên toà mà vắng mặt thuộc trường hợp từ bỏ kháng cáo nên Hội đồng xét xử thấy cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn T ; xét xử vắng mặt các đương sự khác theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả lại diện tích 761,0m² đất lấn chiếm, đồng thời phải tháo dỡ công trình và cây cối trên đất:

[2.1] Xét nguồn gốc, diện tích sử dụng hiện tại của thửa đất số 150¹, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.800m² tại thôn TT, xã CL, huyện BV, thành phố Hà Nội:

Nguồn gốc thửa đất này là một phần nằm trong thửa đất số 150, tờ bản đồ số 28, diện tích 4.096m² của ông Chu Văn Đ , bà Phùng Thị T đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 03/6/2003 đứng tên hộ ông Chu Quang Đ .

Năm 2010, ông Chu Quang N mua của ông Được, bà T diện tích 1.800m² thuộc một phần thửa đất số 150, tờ bản đồ số 28, diện tích 4.096m².

Ngày 16/7/2010, UBND huyện Bv đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Chu Quang N .

Áp theo trích đo hiện trạng thì thửa đất số 150¹, tờ bản đồ số 28 có diện tích là 1.788,5m² (trong chỉ số thiếu thừa cho phép), thực trạng thửa đất nhà ông Chu Quang N đang quản lý, sử dụng chỉ còn 1.025,6m², thiếu 762,9m².

[2.2] Xét nguồn gốc thửa đất số 183⁻², tờ bản đồ số 28, diện tích 663,1m² tại thôn TT, xã CL, huyện BV, thành phố Hà Nội:

Thửa đất số 183⁻² nằm trong thửa đất số 183, tờ bản đồ số 28, diện tích

4.536m² tại thôn TT , xã CL được UBND huyện Bv cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 24/3/2004 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Cự.

Trong quá trình quản lý sử dụng đất, bà Nguyễn Thị C đã chuyển nhượng và tặng cho một phần diện tích đất, diện tích đất còn lại theo Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà Nguyễn Thị C (trang bổ sung Giấy chứng nhận) thể hiện “*Diện tích còn lại sau khi chuyển nhượng trên Giấy chứng nhận là 663,1m², trong đó đất ở 100m², đất vườn 563,1m²*”, thửa đất số 183⁻², tờ bản đồ số 28.

Áp theo trích đo hiện trạng thì thửa đất số 183⁻², tờ bản đồ số 28 có diện tích là 661,5m² (trong chỉ số thiếu thừa cho phép), hộ bà Nguyễn Thị C được UBND huyện Bv cấp Giấy chứng nhận QSD đất với tổng diện tích là 663,1m² nhưng thực trạng thửa đất nhà bà Nguyễn Thị C đang quản lý, sử dụng là 1.796,9m², thừa 1.135,4m².

[2.3] *Xét yêu cầu của ông Chu Quang N yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả lại diện tích 761,0 m² đất lấn chiếm:*

Hội đồng xét xử nhận thấy, thửa đất số 150¹, tờ bản đồ số 28 đứng tên ông Chu Quang N liền kề với thửa đất số 183⁻², tờ bản đồ số 28 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị C.

Căn cứ vào bản đồ 299 và Giấy chứng nhận QSD đất của hộ bà Nguyễn Thị C thì diện tích 761,0m² tranh chấp không nằm trong Giấy chứng nhận QSD đất của bà Nguyễn Thị C , mà nằm trong Giấy chứng nhận QSD đất của ông Chu Quang N.

Áp theo trích đo hiện trạng thì phần diện tích đất hộ bà Nguyễn Thị C chum lấn sang nhà ông Chu Quang N là 761,0m². Phần diện tích đất nhà bà Nguyễn Thị C lấn chiếm đất công với tổng cộng diện tích là 374,4m² (một phần là 252,2m² và một phần là 122,2m²).

Do vậy, có căn cứ xác định hộ bà Nguyễn Thị C lấn chiếm sang đất ông Chu Quang N diện tích 761,0m² (đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 150¹, tờ bản đồ số 28 tại: thôn TT , xã CL , huyện BV , thành phố Hà Nội.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc hộ bà Nguyễn Thị C phải trả lại ông Chu Quang N diện tích 761,0m² đất lấn chiếm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.4] *Xét yêu cầu của ông Chu Quang N yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải tháo dỡ công trình và cây cối trên đất:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị C có quan điểm nếu hộ bà Nguyễn Thị C phải trả lại đất cho ông Chu Quang N thì gia đình ông Ngọc phải bồi thường theo quy định pháp luật.

Ông Chu Văn Đ - Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không đồng ý thanh toán tiền tài sản được hình thành trên phần đất lấn chiếm vì khi xây dựng và trồng cây phía ông Đ đã báo chính quyền địa phương không cho bà C xây dựng và trồng cây nhưng gia đình bà C vẫn làm trên đất tranh chấp.

Do xác định hộ bà Nguyễn Thị C phải trả lại ông Chu Quang N diện tích 761,0m² đất lấn chiếm và việc xây dựng, trồng cây là trái phép nên Tòa án cấp sơ

thảm buộc bà Nguyễn Thị C phải tháo dỡ tường bao, di chuyển cây cối trên phần đất lấn chiếm để trả lại mặt bằng cho ông Chu Quang N và bà Đỗ Thị S là có căn cứ, phù hợp với Điều 166, Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị C đề nghị tuyên hủy Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Chu Quang N đối với thửa đất số 150¹, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.800m² và tuyên huỷ đối với Giấy chứng nhận QSD đất của ông Chu Văn Đ tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.296m² tại thôn TT, xã CL, huyện BV, thành phố HN:

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Chu Văn Đ, bà Phùng Thị T được cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 03/6/2003; hộ bà Nguyễn Thị C được cấp ngày 24/3/2004. Cho đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện, ông Được, bà T và hộ gia đình bà C đều không có ý kiến, khiếu nại, thắc mắc gì về diện tích đất của gia đình mình được cấp trong Giấy chứng nhận QSD và việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất của nhau.

Quá trình sử dụng đất, bà Nguyễn Thị C đã nhiều lần chuyển nhượng và tặng cho nhiều người ở các thời điểm khác nhau. Mỗi lần biến động QSD đất lại ghi nhận diện tích còn lại ít đi; cho đến nay, diện tích đất còn lại trong Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà C tại thửa 183⁻² là 663,1m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 563,1m²) và bà C cũng không có khiếu nại, khiếu kiện. Tuy nhiên, diện tích đất bà C đang sử dụng nhiều hơn diện tích trong Giấy chứng nhận QSD đất và bà C không chứng minh được việc sử dụng phần diện tích tăng thêm là có căn cứ pháp luật.

Bà C yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho hộ ông Chu Văn Đ, ông Chu Quang N nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Bà C cho rằng mốc giới giữa nhà bà C và nhà ông N là con đường ngăn cách giữa hai gia đình nhưng qua đo đạc hiện trạng sử dụng đây là lối mòn và phần đất này nằm trong thửa đất của ông Chu Quang N đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Theo xác minh tại UBND xã CL thể hiện do ông N chưa sử dụng và xung quang đất chưa xây tường bao nên các hộ dân đã đi trên phần đất này và tạo thành lối mòn. Đối chiếu với bản đồ 299, việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Chu Quang Đ, ông Chu Quang N, bà Nguyễn Thị C đúng theo bản đồ 299 và cũng thể hiện trên bản đồ 299 phần đất nhà ông Chu Quang N và bà Nguyễn Thị C cách nhau một con đường.

UBND huyện BV và UBND xã CL có quan điểm việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ, cá nhân theo bản đồ 299 và đúng thủ tục, trình tự pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị C đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho hộ ông Chu Quang Đ, ông Chu Quang N là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, xác định hộ bà Nguyễn Thị C đã lấn chiếm đất

công với diện tích là 374,4m². UBND huyện BV và UBND xã CL có quan điểm đề nghị hộ bà C trả lại phần đất trên cho UBND xã làm lối đi chung. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án không thụ lý yêu cầu độc lập của UBND huyện BV và UBND xã CL. Do vậy, cần tạm giao cho hộ bà Nguyễn Thị C sử dụng cho đến khi có quyết định thu hồi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cựu:

Từ những phân tích tại mục [3], Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cựu.

Đối với việc bị đơn cung cấp tài liệu về việc ông Chu Quang N không còn quyền lợi liên quan và không còn yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, tại Giấy uỷ quyền của ông Chu Quang N ngày 23/12/2020 uỷ quyền cho ông Được, bà T trong suốt quá trình giải quyết vụ án đến khi có bản án có hiệu lực; Giấy uỷ quyền này được UBND xã CL chứng thực xác nhận chữ ký của ông Ngọc. Ngoài ra, cho đến nay Hội đồng xét xử không nhận được đơn xin rút yêu cầu khởi kiện của ông Chu Quang N (được công chứng, chứng thực hợp pháp) hoặc đơn xin rút yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo uỷ quyền của ông Ngọc. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn.

[5] Về án phí, chi phí tố tụng:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

Do được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên ông Chu Quang N không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả ông Chu Quang N số tiền 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 00553 ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BV, thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Cựu là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBNT-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hoàn trả bà Nguyễn Thị C số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0059518 ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BV, thành phố Hà Nội.

Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo là bà Nguyễn Thị Cựu không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Cựu số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0059931 ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BV, thành phố Hà Nội.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; được đối trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0059932 ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BV, thành phố Hà Nội.

[5.2] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp 6.000.000đ tiền chi phí cho việc đo đạc, thẩm định, định giá tài sản và yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả nguyên đơn số tiền 6.000.000đ.

Xét thấy, việc thực hiện đo đạc, thẩm định, định giá tài sản là cần thiết, đúng quy định của pháp luật, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 6.000.000đ là phù hợp, có căn cứ.

Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không Đ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 166, Điều 175 Bộ luật dân sự 2015;
- Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;
- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;
- Khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 92; Điều 93; Điều 148; Điều 271; Điều 272; Điều 273; khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn T ; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, sửa bản án sơ thẩm số 88/2021/DS-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bv , thành phố HN, cụ thể:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Chu Quang N đối với bà Nguyễn Thị C .

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả lại cho ông Chu Quang N và bà Đỗ Thị S phần diện tích đất lấn chiếm (đất trồng cây lâu năm) là 761,0m²; có trị giá 418.550.000đ (bốn trăm mười tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tại thửa đất số 150¹, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.800m², địa chỉ: thôn TT , xã CL , huyện BV , thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm từ 6 đến điểm 23 là 24m; điểm từ 23 đến điểm 22 là 29,39m; điểm từ 22 đến điểm 26 là 13,28m; điểm từ 26 đến điểm 10 là 6,75m; điểm từ 10 đến điểm 25 là 4,23m; điểm từ 25 đến điểm 24 là 12,37m; điểm từ 24 đến điểm 6 là 17,94m (có trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị C phải tháo dỡ phần tài sản, vật kiến trúc, di chuyển cây cối trên phần diện tích đất lấn chiếm để trả lại mặt bằng cho ông Chu Quang N và bà Đỗ Thị S , cụ thể: Tường rào, bờ bao, xi măng; 207 cây keo; 28 cây xoan.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị C tạm sử dụng QSD đất cho đến khi có quyết định thu hồi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với phần diện tích đất công đường đi theo bản đồ 299 cụ thể: 01 phần có diện tích 252,2m² giới hạn bởi các điểm từ 13 đến điểm 14 là 28,39m; điểm từ 14 đến điểm 15 là 5,98m; điểm từ 15 đến điểm 20 là 6,25m; điểm từ 20 đến điểm 21 là 35,19m; điểm từ 21 đến điểm 13 là 8,75m; 01 phần có diện tích 122,2m² giới hạn bởi các điểm từ 3 đến điểm 4 là

4,28m; điểm từ 4 đến điểm 23 là 5,53m; điểm từ 23 đến điểm 22 là 29,39m; điểm từ 22 đến điểm 12 là 5,02m; điểm từ 12 đến điểm 13 là 3,12m; điểm từ 13 đến điểm 21 là 8,75m; điểm từ 21 đến điểm 2 là 19,23m; điểm từ 2 đến điểm 3 là 12,75m có trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo).

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho hộ ông Chu Quang Đ, ông Chu Quang N .

[3] Về án phí, chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Chu Quang N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Hoàn trả ông Chu Quang N 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 00553 ngày 12/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BV , thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị C 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0059518 ngày 06/01/2021 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0059931 ngày 04/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BV , thành phố Hà Nội.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm do đình chỉ xét xử phúc thẩm; trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0059932 ngày 04/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BV , thành phố Hà Nội.

[3.2] Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả cho ông Chu Quang N do ông Chu Quang Đ , bà Phùng Thị T làm đại diện theo uỷ quyền số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng) chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện Bv ;
- Chi cục THADS huyện Bv ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng

